

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Thị Nại thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Thị Nại

- Mã chứng khoán: TNP

- Địa chỉ: số 02 Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

- Điện thoại: (0256) 3891667 Fax: (0256) 3892097

- Email: ketoanctn@gmail.com Website: thinaiport.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



(Handwritten mark)

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/03/2025 tại đường dẫn: **thinaiport.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Dòng Thị Ánh



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 31 /CTN-TCKT

Bình Định, ngày 17 tháng 03 năm 2025

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại đã được kiểm toán.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Công ty cổ Phần Cảng Thị Nại xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (Đã kiểm toán)	Năm 2024 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	70.901.448.630	67.342.360.946	-5,02%
2	Chi phí quản lý	13.122.624.616	13.882.278.939	5,79%
3	Chi phí khác	2.834.781	3.705.391.033	
4	Lợi nhuận sau thuế	16.853.619.181	10.591.804.621	-37,15%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 10.591.804.621 đồng giảm 6.261.814.560 đồng, tương đương với 37,15% so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận giảm chủ yếu là do trong năm 2024 công ty gặp nhiều khó khăn khi chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, lạm phát gia tăng tác động tiêu cực đến nhu cầu tiêu dùng, chuỗi cung ứng, hoạt động sản xuất và vận tải hàng hóa từ đó làm doanh thu thuần giảm 5,02% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời trong năm Công ty cũng phát sinh khoản chi phí gần 3,6 tỷ đồng do chấm dứt hoạt động dự án Khu trung tâm dịch vụ kho bãi Cảng Thị Nại và khu chế biến thủy sản tại Quốc lộ 19 (mới), xã phước lộc, tuy phước Bình Định.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ Phần Cảng Thị Nại về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo năm 2024 và năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC


Đông Thị Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01/01/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 15/12/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 71.000.000.000 đồng

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 15/12/2016 với mã chứng khoán là TNP.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 256.3892573 - 3892991
- Fax: (84) 256.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 202 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------|--------------|--------------------------|
| • Bà Lâm Ánh Vy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/06/2020 |
| • Bà Đồng Thị Ánh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/06/2020 |
| • Ông Lâm Đình An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoàng Hải | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/06/2021 |
| • Bà Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Bà Phan Thị Kim Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/04/2023 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Thi | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/08/2015 |
| • Ông Lâm Đình An | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2018 |
| • Ông Trương Thanh Bình | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/01/2018 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2021 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Minh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đồng Thị Ánh
Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2025





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 287/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 17/03/2025 của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

HẢI CHÂU - ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.063.746.101	25.173.514.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.771.176.354	2.232.758.780
1. Tiền	111	5	2.771.176.354	2.232.758.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.081.909.634	16.515.594.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.645.285.273	3.879.276.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.826.824.950	12.892.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	121.889.342	255.707.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(512.089.931)	(512.089.931)
IV. Hàng tồn kho	140		210.660.113	425.161.657
1. Hàng tồn kho	141	10	210.660.113	425.161.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.757.570.665	89.932.490.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.475.184.438	76.690.052.129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.166.829.466	62.381.697.157
- Nguyên giá	222		126.531.635.007	126.155.271.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.364.805.541)	(63.773.574.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.308.354.972	14.308.354.972
- Nguyên giá	228		14.308.354.972	14.308.354.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.957.892.268	3.309.047.080
- Nguyên giá	231		8.244.096.234	8.244.096.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.286.203.966)	(4.935.049.154)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.052.639.091	3.629.225.279
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.052.639.091	3.629.225.279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.800.000.000	4.800.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	4.800.000.000	4.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		471.854.868	1.504.165.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	471.854.868	1.504.165.754
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.821.316.766	115.106.004.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.336.678.441	13.933.580.964
I. Nợ ngắn hạn	310		10.446.678.441	9.783.580.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	94.115.360	142.904.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	220.721.432	666.859.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.361.410.034	2.292.628.172
4. Phải trả người lao động	314		2.222.043.188	1.582.743.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	50.583.156	193.836.060
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		526.276.243	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	109.823.320	118.638.329
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	5.171.903.210	3.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.802.498	985.970.811
II. Nợ dài hạn	330		890.000.000	4.150.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	340.000.000	2.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	550.000.000	2.150.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.484.638.325	101.172.423.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	93.484.638.325	101.172.423.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	6.652.170.671	6.652.170.671
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	14.791.558.563	22.479.344.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.729.344.173	6.468.405.951
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.062.214.390	16.010.938.222
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.821.316.766	115.106.004.899



Đông Thị Anh

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	69.573.697.647	71.855.015.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.231.336.701	953.567.351
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		67.342.360.946	70.901.448.630
4. Giá vốn hàng bán	11	27	36.072.035.252	37.661.046.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>31.270.325.694</u>	<u>33.240.402.445</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	608.937.299	1.261.509.546
7. Chi phí tài chính	22	29	1.031.730.323	430.578.290
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.031.730.323</i>	<i>430.578.290</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.882.278.939	13.122.624.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>16.965.253.731</u>	<u>20.948.709.085</u>
11. Thu nhập khác	31	31	811.635.040	617.630
12. Chi phí khác	32	32	3.705.391.033	2.834.781
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.893.755.993)</u>	<u>(2.217.151)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>14.071.497.738</u>	<u>20.946.491.934</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.479.693.117	4.092.872.753
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.591.804.621</u>	<u>16.853.619.181</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.417	2.255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.417	2.255



Giám đốc

Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.071.497.738	20.946.491.934
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,13	5.942.386.139	6.171.562.358
- Các khoản dự phòng	03		-	(727.200)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28,32	2.671.369.259	(1.261.509.546)
- Chi phí lãi vay	06	29	1.031.730.323	430.578.290
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		23.716.983.459	26.286.395.836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.886.852.400)	(11.222.911.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		214.501.544	(119.739.275)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(937.484.501)	(558.636.624)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.032.310.886	4.041.131.193
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.033.113.606)	(426.028.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.592.872.753)	(2.804.091.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.600.000	11.920.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(873.858.544)	(855.039.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.678.214.085	14.352.999.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(931.174.006)	(7.759.831.020)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	12.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	769.474.285	1.285.016.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.838.300.279	(3.474.814.624)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		24.103.806.421	5.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.331.903.211)	(1.350.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(17.750.000.000)	(17.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.978.096.790)	(13.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		538.417.574	(3.021.814.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.232.758.780	5.254.573.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.771.176.354	2.232.758.780



Giám đốc

Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01/01/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 15/12/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ cảng và các hoạt động có liên quan.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc thiết bị	5 - 15
Thiết bị phương tiện truyền dẫn	6 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty, cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khối ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi đi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí (riêng cảng phí tàu quốc tế xuất khẩu là 0%). Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	167.529.082	280.209.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.603.647.272	1.952.549.087
Cộng	2.771.176.354	2.232.758.780

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Commodities Express	1.280.038.972	-
Công ty TNHH Sông Trà Logistics	865.733.291	491.251.597
Công ty CP Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng	548.128.621	225.433.190
Các đối tượng khác	2.951.384.389	3.162.592.072
Cộng	5.645.285.273	3.879.276.859

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hồng Tú	721.700.000	721.700.000
Công ty TNHH Gạch Tuynen Mỹ Quang	13.467.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Lê Khang	1.232.000.000	1.232.000.000
Các đối tượng khác	406.124.950	10.939.000.000
Cộng	15.826.824.950	12.892.700.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	90.033.342	-	93.639.000	-
Tạm ứng	14.056.000	-	1.322.000	-
Lãi dự thu	-	-	160.536.986	-
Phải thu khác	17.800.000	-	209.306	-
Cộng	121.889.342	-	255.707.292	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(512.089.931)	(512.817.131)
Dự phòng trích trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	727.200
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	(512.089.931)	(512.089.931)

b. Nợ xấu

	31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	224.607.411	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	174.548.920	-	Trên 3 năm
Cộng	512.089.931	-	
	01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	224.607.411	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	174.548.920	-	Trên 3 năm
Cộng	512.089.931	-	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	192.955.113	-	390.275.917	-
Công cụ, dụng cụ	17.705.000	-	944.999	-
Hàng hóa	-	-	33.940.741	-
Cộng	210.660.113	-	425.161.657	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	61.799.843.793	63.024.785.717	1.330.641.861	126.155.271.371
Mua sắm trong năm	-	376.363.636	-	376.363.636
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	61.799.843.793	63.401.149.353	1.330.641.861	126.531.635.007
Khấu hao				
Số đầu năm	27.986.406.383	34.484.524.208	1.302.643.623	63.773.574.214
Khấu hao trong năm	1.824.119.976	3.739.113.113	27.998.238	5.591.231.327
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	29.810.526.359	38.223.637.321	1.330.641.861	69.364.805.541
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	33.813.437.410	28.540.261.509	27.998.238	62.381.697.157
Số cuối năm	31.989.317.434	25.177.512.032	-	57.166.829.466

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 17.937.660.171 đồng.
- GTCL của TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ tại ngày 31/12/2024 là 9.153.130.505 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 01D Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn có nguyên giá 14.308.354.972 đồng, được sử dụng để xây dựng trụ sở văn phòng Công ty. Tại 31/12/2024, tài sản này đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay của Công ty.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	8.244.096.234
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	8.244.096.234
Khấu hao	
Số đầu năm	4.935.049.154
Khấu hao trong năm	351.154.812
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	5.286.203.966
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.309.047.080
Số cuối năm	2.957.892.268

Bất động sản đầu tư là các kho hàng hiện đang sử dụng vào mục đích cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Trung tâm dịch vụ kho bãi	-	3.166.417.669
Hệ thống PCCC Cụm Cảng Thị Nại	389.500.000	-
Dự án nạo vét duy tu khu nước trước bến Cảng Thị Nại	256.938.182	56.606.701
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	406.200.909	406.200.909
Cộng	1.052.639.091	3.629.225.279

15. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2024		01/01/2024		
			Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (i)	Đang hoạt động	11,7%	400.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Cộng				4.800.000.000	-	4.800.000.000	-

(i) Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Ngoài ra, Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lợi thế kinh doanh (*)	-	730.914.361
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	349.144.797	561.035.146
Các khoản khác	122.710.071	212.216.247
Cộng	471.854.868	1.504.165.754

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty xác định phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 1.719.945.900 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 2.149.932.375 đồng;

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định tại Khoản 1, 3, Điều 25, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phước Lợi	40.462.400	40.102.400
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Gia Hưng	20.700.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đề Gi	10.800.000	10.800.000
Trung Tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	22.152.960	23.555.880
Các đối tượng khác	-	68.446.000
Cộng	94.115.360	142.904.280

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
MD Shipping Co.ltd	134.989.226	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Trung Việt	30.000.000	30.000.000
Các đối tượng khác	55.732.206	636.859.335
Cộng	220.721.432	666.859.335

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	186.002.588	4.945.705.711	4.773.491.382	358.216.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.092.872.753	3.479.693.117	4.592.872.753	979.693.117
Thuế thu nhập cá nhân	13.752.831	641.496.077	631.748.908	23.500.000
Thuế đất	-	4.087.337.123	4.087.337.123	-
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.292.628.172	13.157.232.028	14.088.450.166	1.361.410.034

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	5.583.156	6.966.439
Chi phí phải trả khác	45.000.000	186.869.621
Cộng	50.583.156	193.836.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí Đại hội cổ đông	8.030.000	17.530.000
Thuế TNCN tạm thu người lao động	64.064.619	96.406.329
Các khoản khác	37.728.701	4.702.000
Cộng	109.823.320	118.638.329

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	340.000.000	2.000.000.000
Cộng	340.000.000	2.000.000.000

(*) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của Công ty CP Dịch vụ Cảng Thị Vải theo Hợp đồng thuê kho chứa hàng hóa số 88/2024/HĐKT-TK ngày 11/11/2024. Theo Điều 3 của Hợp đồng nói trên, Công ty CP Dịch vụ Cảng Thị Vải sẽ cọc trước cho Công ty số tiền 340.000.000 đồng (tương ứng với 3 tháng tiền thuê kho). Số tiền cọc trước này sẽ được Công ty hoàn trả lại cho Công ty CP Dịch vụ Cảng Thị Vải khi kết thúc thời hạn thuê kho (là 5 năm) và thanh lý hợp đồng.

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.900.000.000	36.584.150.485	34.912.247.275	3.571.903.210
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	1.900.000.000	22.584.150.485	20.912.247.275	3.571.903.210
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.900.000.000	1.600.000.000	1.900.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (i)	800.000.000	500.000.000	800.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (ii)	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	3.800.000.000	38.184.150.485	36.812.247.275	5.171.903.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	4.050.000.000	-	1.900.000.000	2.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (i)	1.300.000.000	-	800.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (ii)	2.750.000.000	-	1.100.000.000	1.650.000.000
Cộng	4.050.000.000	-	1.900.000.000	2.150.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.900.000.000			1.600.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.150.000.000			550.000.000

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng vay số 18/2022 – NHNT-BD ngày 22/04/2022 để đầu tư một xe cẩu bánh xích hiệu Kobelco phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Áp dụng lãi suất cố định trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng vay số 38/2023/NHCT-BĐ ngày 26/04/2023 để đầu tư một cần trục bánh xích nhãn hiệu Hitachi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Áp dụng lãi suất cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 1D đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Quy Nhơn, Bình Định; Xe cẩu bánh xích nhãn hiệu Kobelco; Tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	6.652.170.671	24.218.405.951
Tăng trong năm	-	-	-	-	16.853.619.181
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.592.680.959
Số dư tại 31/12/2023	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	6.652.170.671	22.479.344.173
Số dư tại 01/01/2024	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	6.652.170.671	22.479.344.173
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.591.804.621
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.279.590.231
Số dư tại 31/12/2024	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	6.652.170.671	14.791.558.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	53.490.780.000	53.490.780.000
Bà Lâm Ánh Vy	9.983.320.000	9.983.320.000
Các cổ đông khác	7.525.900.000	7.525.900.000
Cộng	71.000.000.000	71.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.100.000	7.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	22.479.344.173	24.218.405.951
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	10.591.804.621	16.853.619.181
Phân phối lợi nhuận	18.279.590.231	18.592.680.959
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	17.750.000.000	17.750.000.000
+ Chia cổ tức	17.750.000.000	17.750.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay	529.590.231	842.680.959
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	317.754.139	505.608.575
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	211.836.092	337.072.384
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	14.791.558.563	22.479.344.173

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (tương ứng 17.750.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Tên khách hàng	31/12/2024	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II	431.705.001	Lập dự phòng 2017
Công ty TNHH Tùng Lâm	168.650.500	Lập dự phòng 2017
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông Lâm nghiệp Kon Tum	50.000.000	Lập dự phòng 2017
Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Quỳnh Hoa	369.644.774	Lập dự phòng 2014
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bình Trinh	151.510.000	Lập dự phòng 2014 - 2016
Công ty TNHH Vinh Phụng	57.000.000	Xử lý năm 2020
Các đối tượng khác	228.447.360	Không có khả năng thu hồi
Cộng	1.456.957.635	

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.285.684.130	68.878.092.521
Doanh thu cho thuê kho	3.288.013.517	2.976.923.460
Cộng	69.573.697.647	71.855.015.981

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giảm giá hàng bán	2.231.336.701	953.567.351
Cộng	2.231.336.701	953.567.351

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	35.720.880.440	37.309.891.373
Giá vốn cho thuê kho	351.154.812	351.154.812
Cộng	36.072.035.252	37.661.046.185

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.937.299	646.659.722
Cổ tức lợi nhuận được chia	580.000.000	614.849.824
Cộng	608.937.299	1.261.509.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	1.031.730.323	430.578.290
Cộng	1.031.730.323	430.578.290

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	7.009.787.223	6.666.932.623
Chi phí thuế, phí và lệ phí khác	4.550.505.662	4.094.768.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.245.590	185.239.392
Các khoản khác	2.232.740.464	2.175.683.710
Cộng	13.882.278.939	13.122.624.616

31. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền bồi thường thanh lý hợp đồng	811.635.040	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	617.630
Cộng	811.635.040	617.630

32. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Xử lý tổn thất dự án	3.577.692.718	-
Phạt chậm nộp về thuế	97.698.315	1.621.313
Các khoản khác	30.000.000	1.213.468
Cộng	3.705.391.033	2.834.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.071.497.738	20.946.491.934
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.326.967.848	(482.128.167)
Điều chỉnh tăng	3.906.967.848	132.721.657
- Chi phí đầu tư dự án	3.675.391.033	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	231.576.815	132.721.657
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	580.000.000	614.849.824
Tổng thu nhập chịu thuế	17.398.465.586	20.464.363.767
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.479.693.117	4.092.872.753
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	3.479.693.117	4.092.872.753
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh các năm trước vào năm nay	-	-

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.591.804.621	16.853.619.181
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(529.590.231)	(842.680.959)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, BĐH (*))	529.590.231	842.680.959
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.062.214.390	16.010.938.222
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.417	2.255

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trích sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành là 529.590.231 đồng (5% lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.205.011.902	6.949.050.871
Chi phí nhân công	29.185.874.894	29.255.789.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.942.386.139	6.171.562.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.935.994.717	3.406.247.136
Chi phí khác bằng tiền	5.685.046.539	5.001.020.530
Cộng	49.954.314.191	50.783.670.801

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường (*rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá*), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	94.115.360	-	94.115.360
Chi phí phải trả	50.583.156	-	50.583.156
Vay và nợ thuê tài chính	5.171.903.210	550.000.000	5.721.903.210
Phải trả khác	109.823.320	340.000.000	449.823.320
Cộng	5.426.425.046	890.000.000	6.316.425.046

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	142.904.280	-	142.904.280
Chi phí phải trả	193.836.060	-	193.836.060
Vay và nợ thuê tài chính	3.800.000.000	2.150.000.000	5.950.000.000
Phải trả khác	118.638.329	2.000.000.000	2.118.638.329
Cộng	4.255.378.669	4.150.000.000	8.405.378.669

Ban Giám đốc đánh giá Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.771.176.354	-	2.771.176.354
Phải thu của khách hàng	5.133.195.342	-	5.133.195.342
Đầu tư tài chính	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu khác	107.833.342	-	107.833.342
Cộng	8.012.205.038	4.800.000.000	12.812.205.038

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.232.758.780	-	2.232.758.780
Phải thu của khách hàng	3.367.186.928	-	3.367.186.928
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	4.800.000.000	10.800.000.000
Phải thu khác	254.385.292	-	254.385.292
Cộng	11.854.331.000	4.800.000.000	16.654.331.000

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

			Năm 2024	Năm 2023
Bà Lâm Ánh Vy	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	Tiền lương	372.000.000	372.000.000
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
	Giám đốc	Tiền lương	345.000.000	345.000.000
Ông Lâm Đình An	Thành viên HĐQT	Thù lao	84.000.000	84.000.000
	Phó Giám đốc	Tiền lương	293.250.000	293.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Phan Thị Kim Toàn	Thành viên BKS	Thù lao	24.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhanh	Thành viên BKS	Thù lao	-	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Thi	Phó Giám đốc	Tiền lương	248.400.000	248.400.000
Ông Trương Thanh Bình	Phó Giám đốc	Tiền lương	329.250.000	329.250.000
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Phó Giám đốc	Tiền lương	329.250.000	329.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Kế toán trưởng	Tiền lương	248.400.000	248.400.000
		Thù lao	36.000.000	36.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đồng Thị Ánh

Nguyễn Ngọc Minh

Lê Tuyết Vy

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2025